

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xi măng La Hiên VVMI

Ngày 15/01/2024	26,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	10.5%	-0.5%

DT thuần
Q4/23

199
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 54.0 | 37.5%
YoY: ▼ 26.0 | -11.4%

LN thuần
Q4/23

21.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.7 | 95.7%
YoY: ▲ 1.10 | 5.4%

LN sau thuế
Q4/23

17.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.37 | 93.7%
YoY: ▲ 1.60 | 10.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

9.2%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

23.6%

YoY: +/- ▼ 4.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,155 - 27,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	312
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,035
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.24
EPS	3,927
P/E	6.4

DT thuần
2023

659
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 153 | -18.8%

LN thuần
2023

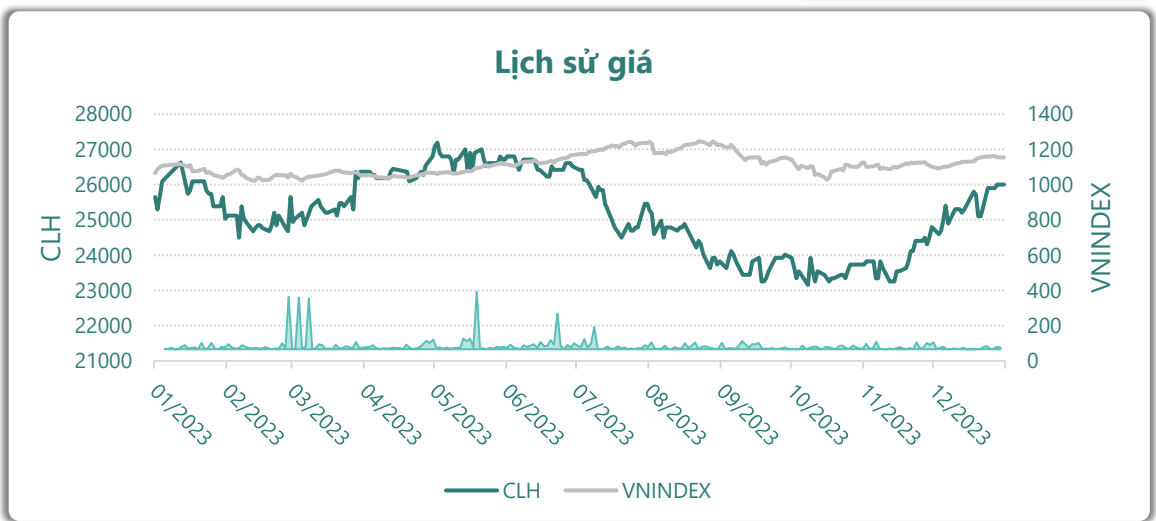
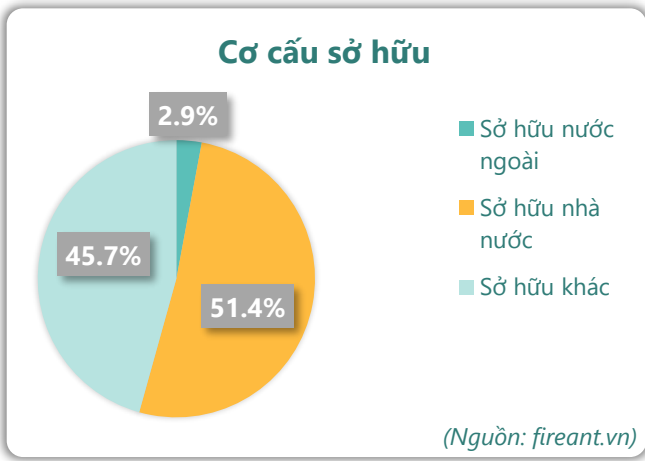
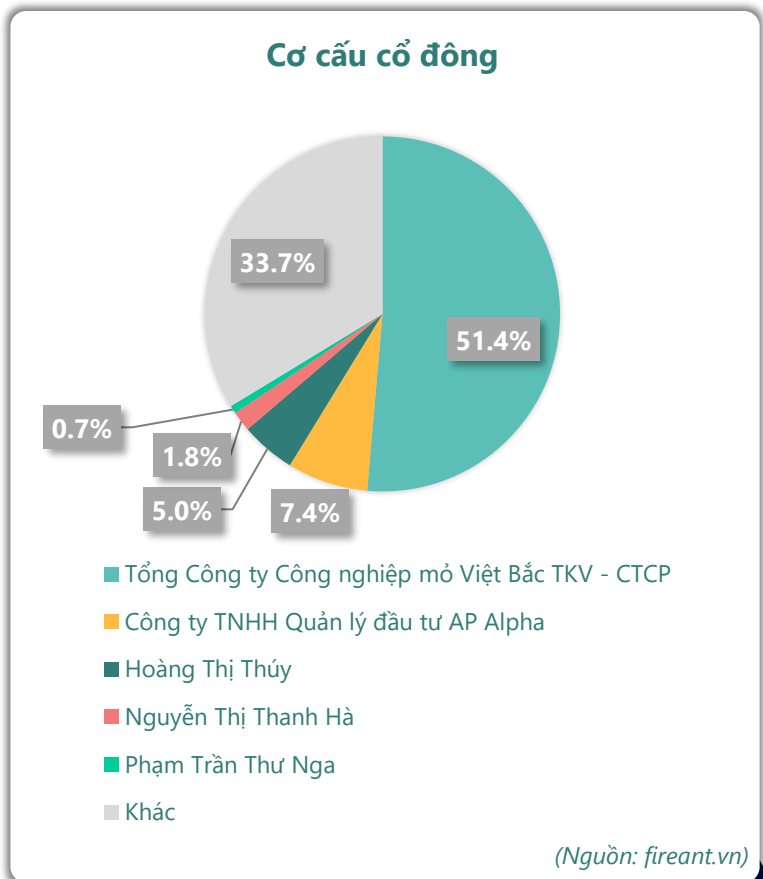
60.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.8 | -15.1%

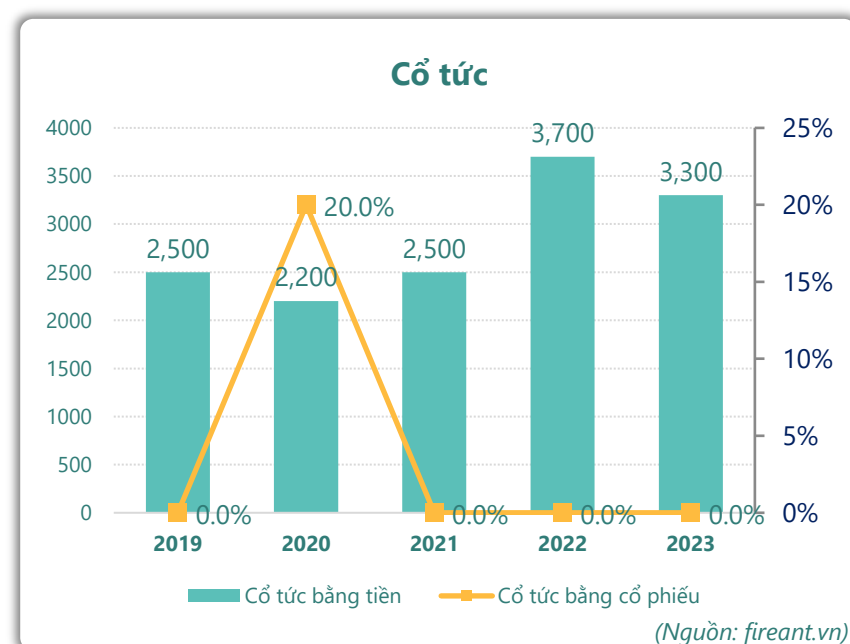
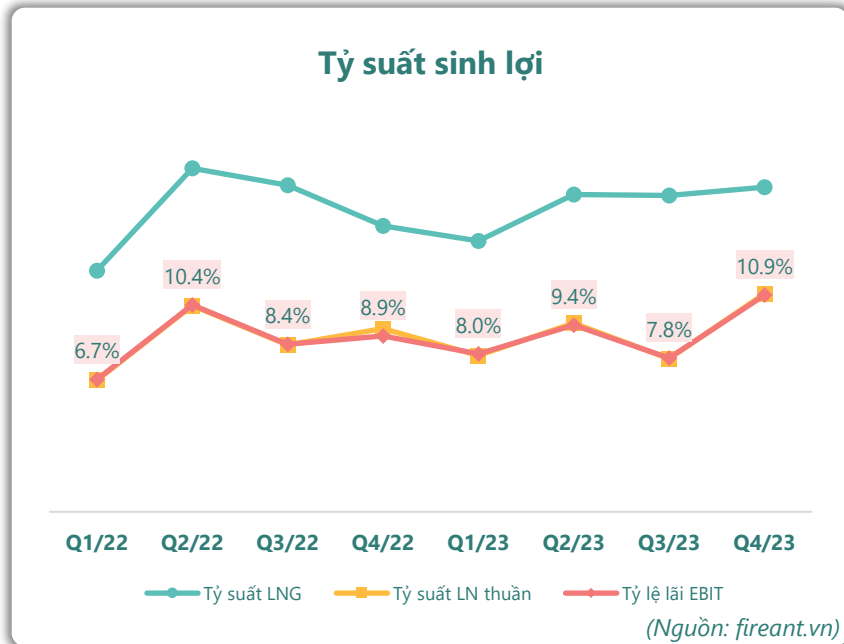
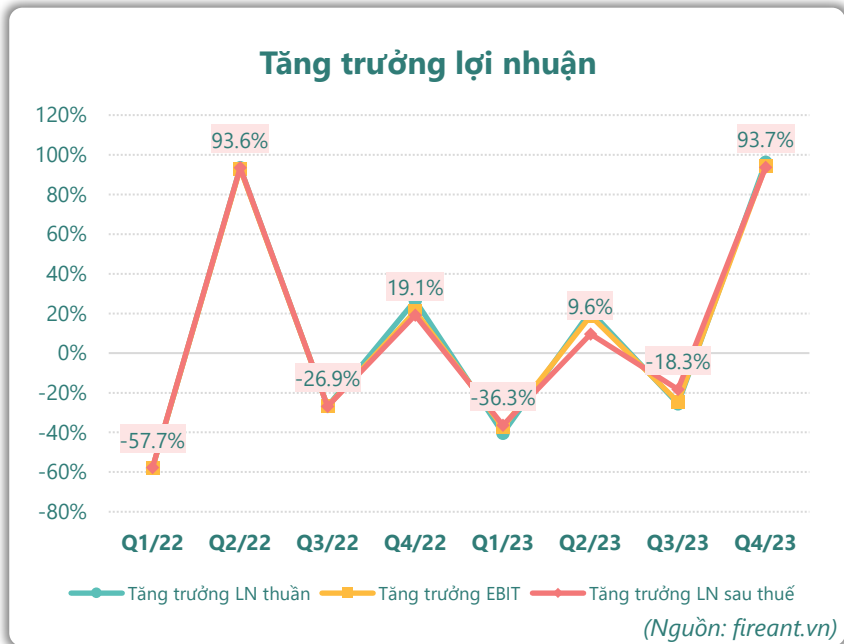
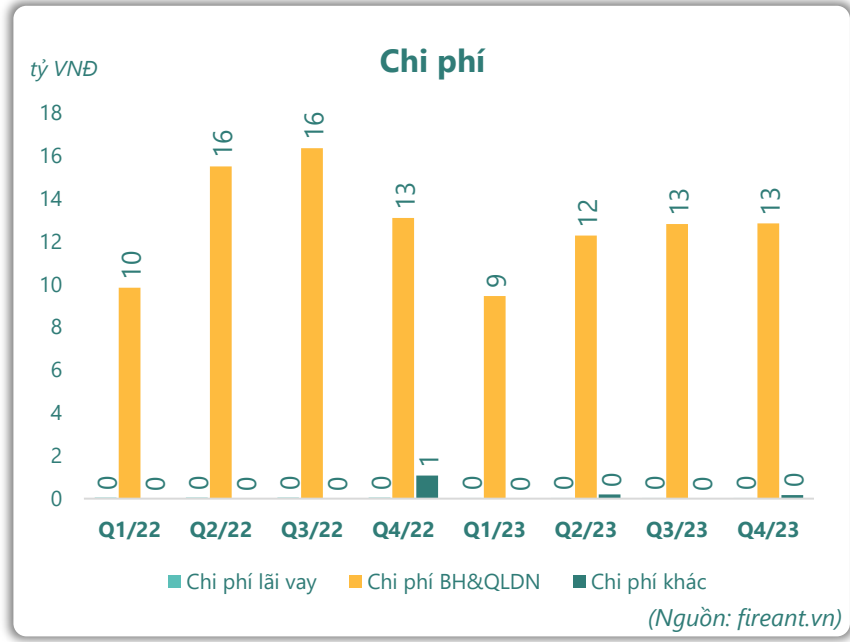
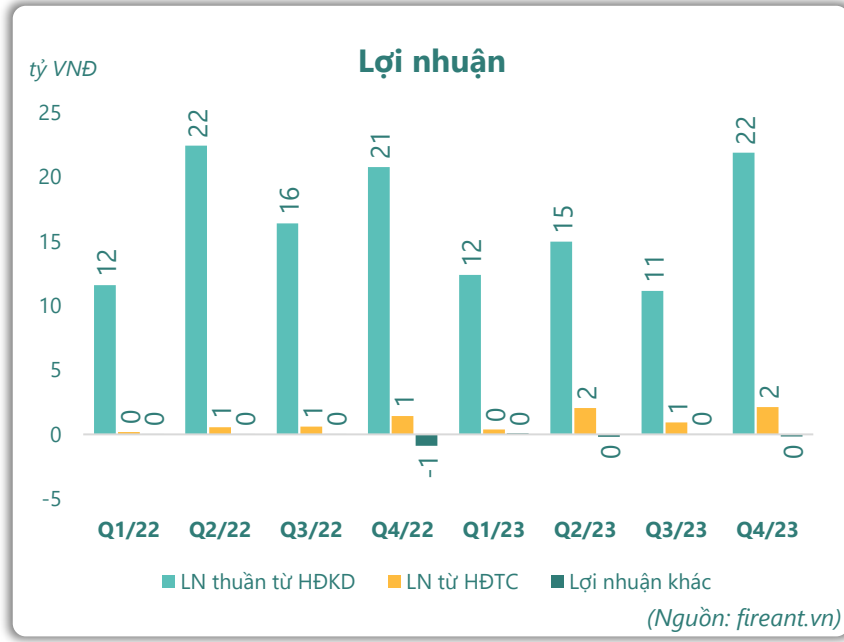
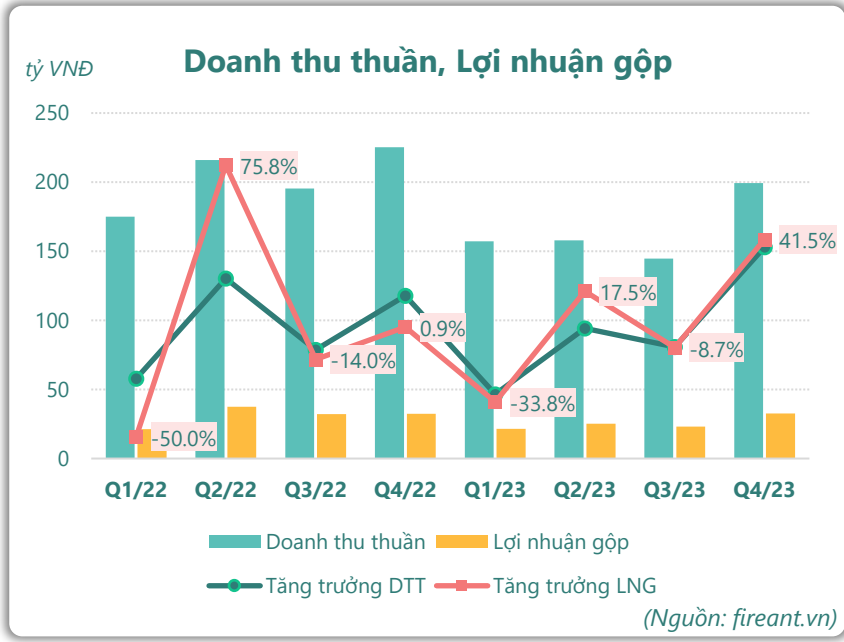
LN sau thuế
2023

47.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 8.90 | -15.9%



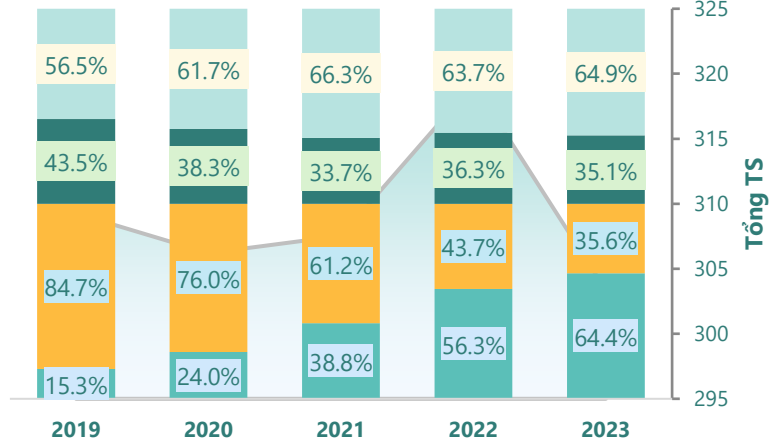
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

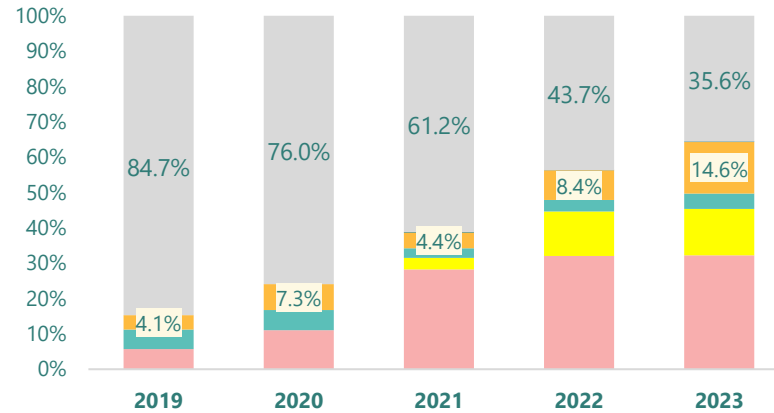
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



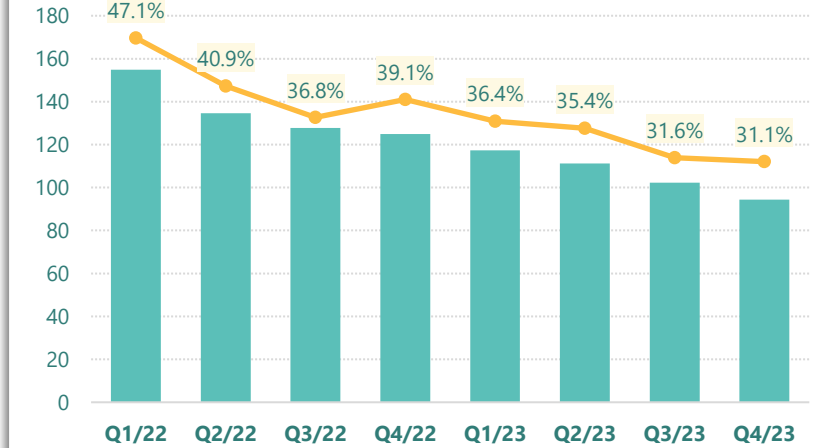
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

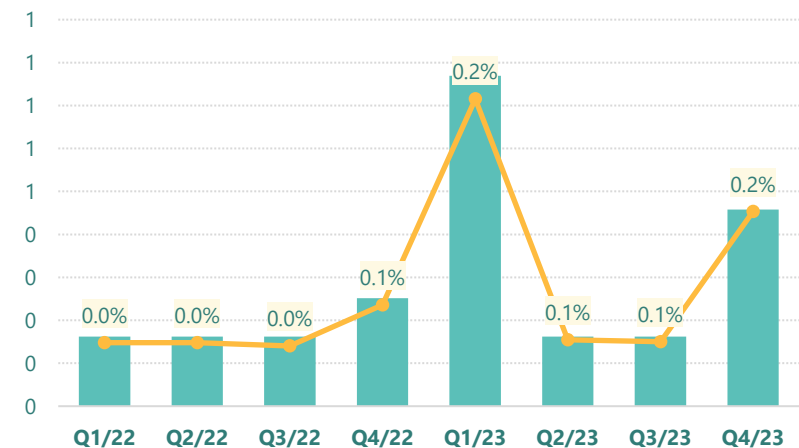


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

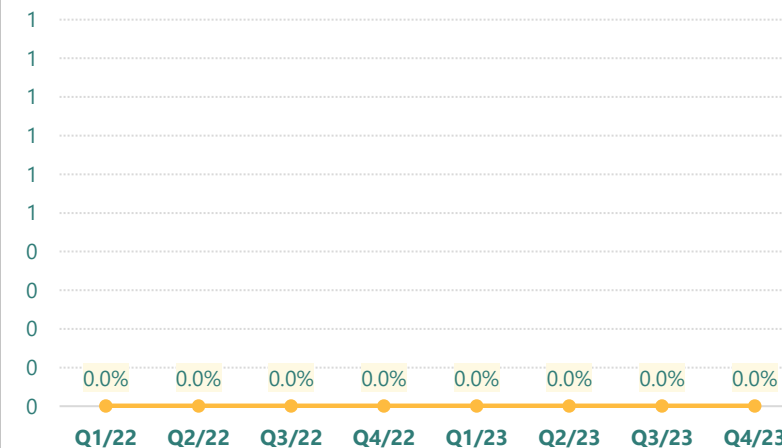


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

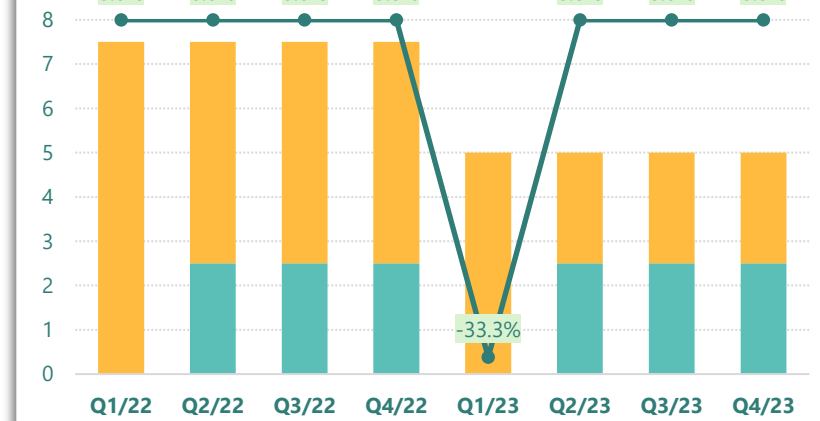


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

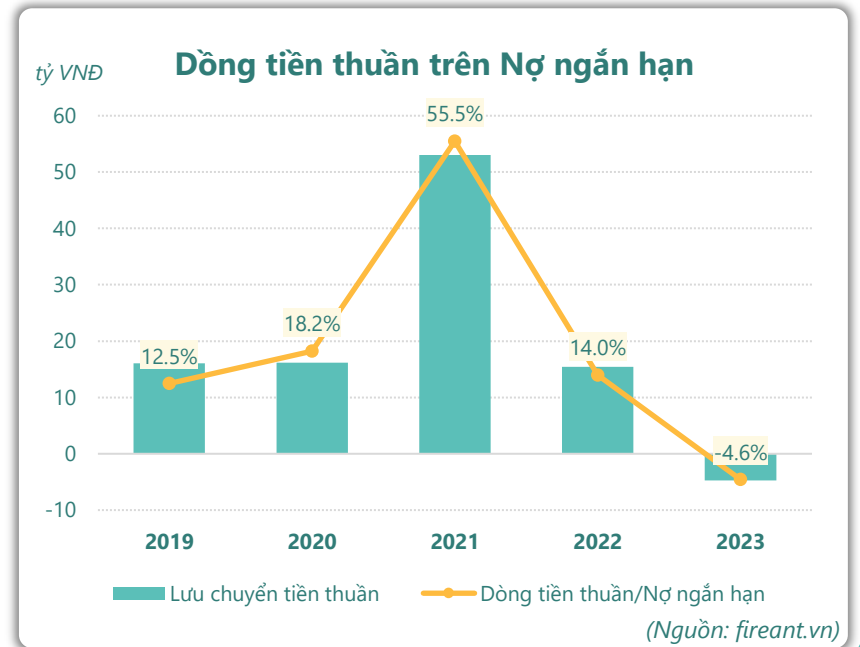
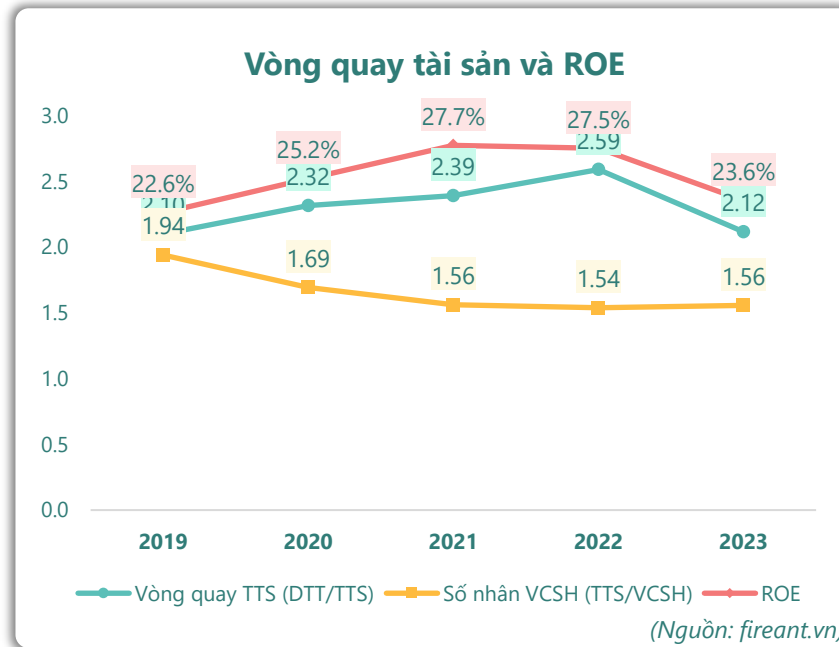
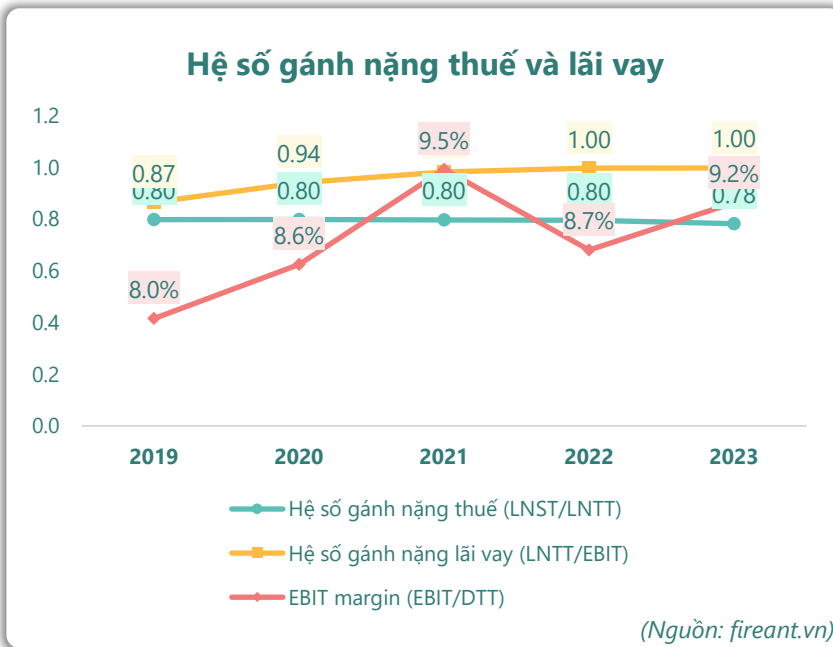
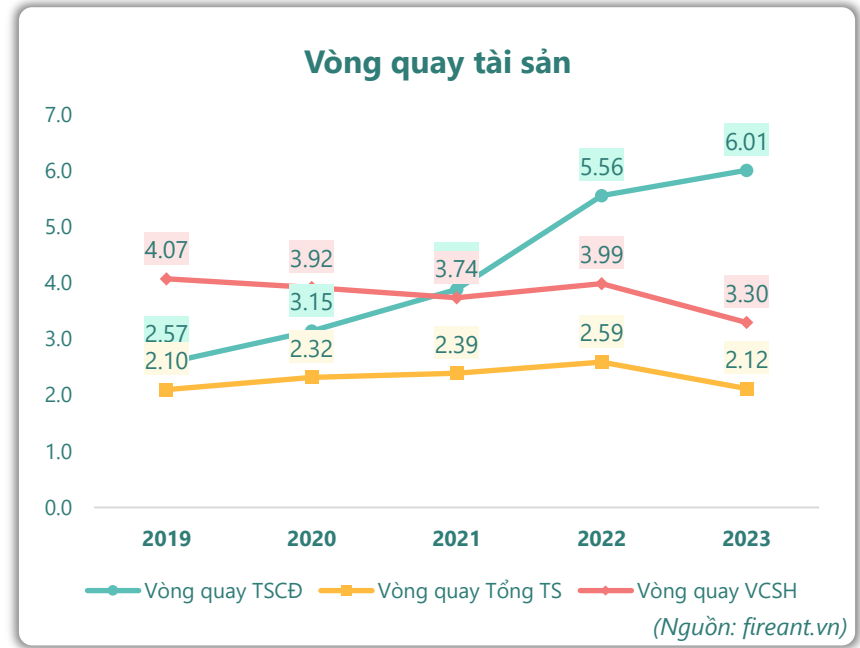
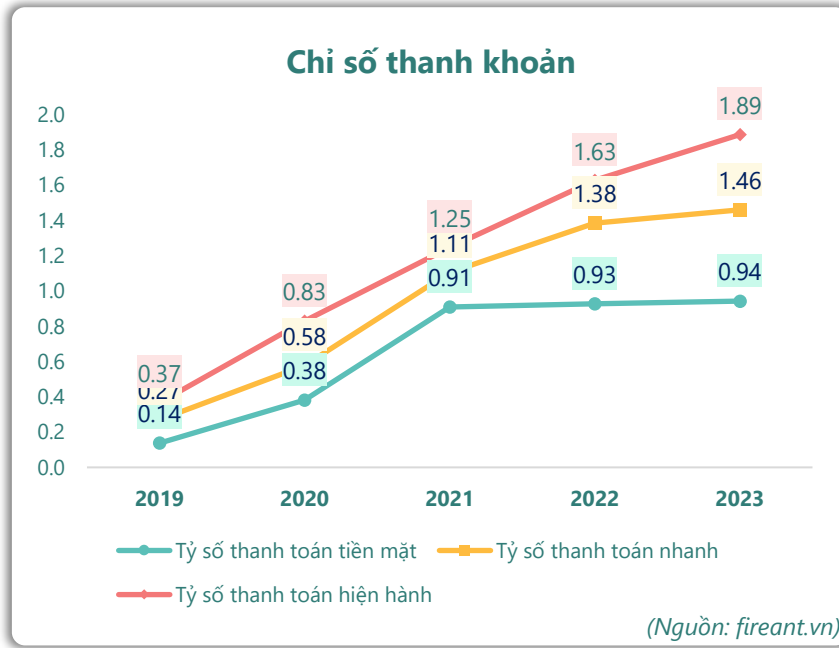
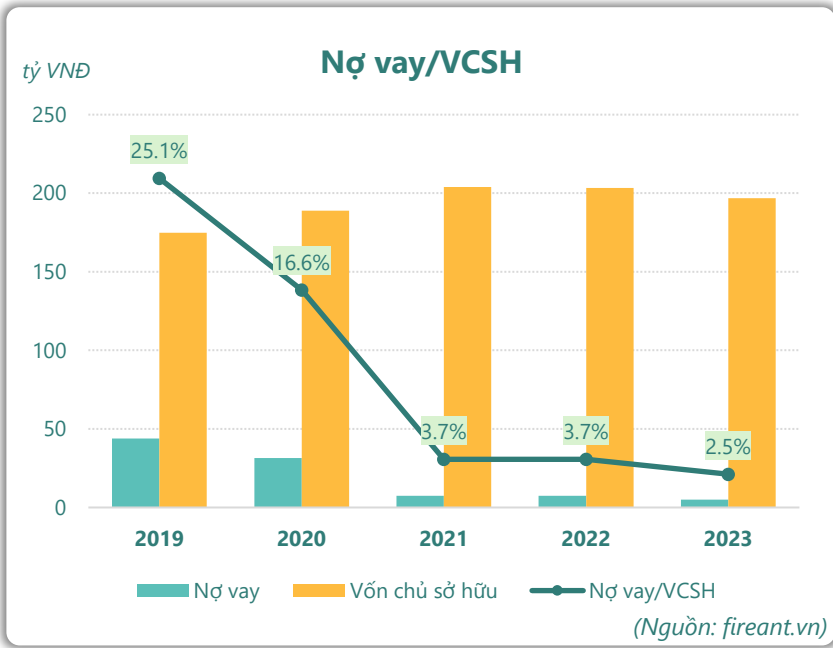


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	199	225	-11.4%	659	812	-18.8%
Giá vốn hàng bán	167	193	-13.6%	557	688	-19.1%
Lợi nhuận gộp	32.6	32.5	0.4%	102	123	-17.0%
Doanh thu HĐTC	2.19	1.51	45.4%	5.72	3.08	85.8%
Chi phí TC	0.06	0.08	-26.2%	0.24	0.30	-21.1%
Chi phí lãi vay	0.03	0.05	-34.5%	0.13	0.19	-32.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.96	4.89	-19.1%	13.0	16.3	-20.5%
Chi phí QLDN	8.89	8.22	8.1%	34.4	38.5	-10.6%
LN thuần từ HĐKD	21.9	20.8	5.4%	60.5	71.3	-15.1%
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.88	80.8%	-0.26	-0.85	68.8%
LN trước thuế	21.8	19.9	9.3%	60.2	70.4	-14.5%
Lợi nhuận sau thuế	17.3	15.7	10.2%	47.1	56.0	-15.9%
LNST của CĐ cty mẹ	17.3	15.7	10.2%	47.1	56.0	-15.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.7	31.0	-24.8	31.6	21.0	8.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-22.0	-0.09	2.02	-0.77	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.70	-14.0	-2.50	-26.9	0	-12.1
Tiền đầu kỳ	89.2	107	102	75.0	81.8	102
Lưu chuyển tiền thuần	18.2	-5.05	-27.3	6.76	20.2	-4.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	107	102	75.0	81.8	102	97.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	303	319	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	195	180	8.7%
Tiền và tương đương tiền	97.6	102	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	40.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	13.2	10.5	26.0%
Hàng tồn kho	44.2	26.8	64.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	0.10	265%
Tài sản dài hạn	108	140	-22.6%
Phải thu dài hạn	0.56	0.52	6.6%
Tài sản cố định	94.4	125	-24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.46	0.25	82.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	12.5	13.8	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	107	116	-8.1%
Nợ ngắn hạn	104	110	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.50	2.50	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.8	50.4	-34.9%
Nợ dài hạn	3.06	5.52	-44.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.50	5.00	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	197	203	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	197	203	-3.2%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)